

BÀN VỀ ĐIỀU KIỆN TỒN TẠI CỦA CỤM "PHÓ TỪ + DANH TỪ" TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI DISCUSSING THE CONDITIONS OF USING CLUSTER OF "ADVERB + NOUN" IN MODERN CHINESE

CAO NHƯ NGUYỆT

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The cluster of "adverb + noun" exists quite common in modern language but not entirely recognized by grammatical specialists. Based on the split of the cluster of "adverb + noun" into two categories: grammatical "adverb + noun" phrase and rhetoric "adverb + noun" phrase, the purpose of this article is studying the conditions of using the cluster of "adverb + noun" in term of grammar and semantics in modern Chinese.

Key words: cluster of "adverb + noun"; conditions of using; grammar and semantics; modern Chinese.

1. Đặt vấn đề

1.1. Hầu hết sách ngữ pháp và giáo trình tiếng Hán hiện đại đều nhận định rằng, trước danh từ có thể thêm cụm từ chỉ số lượng, nhìn chung không thể thêm phó từ; Chức năng ngữ pháp chủ yếu của phó từ là tu sức cho động từ hoặc hình dung từ. Nhưng trong thực tế sử dụng ngôn ngữ lại đang tồn tại hiện tượng phó từ đứng trước danh từ, tu sức cho danh từ, đặc biệt sau những năm 90 của thế kỉ XX thì hiện tượng này càng thêm phổ biến, ví dụ: những cụm "phó từ + danh từ" như 很女人 (rất con gái), 很中国 (rất Trung Quốc), 特农村 (đặc nông dân), 挺牛 (rất giỏi/ rất trâu bò), 更感情 (càng tình cảm), 实在阿 Q (thật AQ). Vậy tại sao một hiện tượng ngữ pháp vốn không được giới ngữ pháp hoàn toàn thừa nhận lại không bị mất đi mà còn ngày càng phát triển và được vận dụng rộng rãi đến thế?

Xét về tình thái (cấu trúc-hệ thống), thì trong tiếng Hán, phó từ không thể trực tiếp kết hợp với danh từ, nhưng nếu xét từ góc độ động thái (dạng học) thì phó từ có thể kết hợp trực tiếp với danh từ.

1.2. Trong tiếng Hán hiện đại, cấu trúc "phó từ + danh từ" (dưới đây viết tắt là "phó danh") có thể chia làm hai loại: Cấu trúc "phó danh" ngữ pháp và cấu trúc "phó danh" tu từ. Trong tổ hợp "phó danh" ngữ pháp, danh từ vẫn thể hiện chức năng ngữ pháp vốn có của danh từ, do đó gọi cụm này là tổ hợp "phó danh" ngữ pháp; Trong tổ hợp "phó danh" tu từ, danh từ không thể hiện chức năng ngữ

pháp vốn có của nó mà đã chuyển di chức năng mang một số đặc trưng mang tính tu từ, do đó gọi là tổ hợp "phó danh" tu từ, loại tổ hợp này chủ yếu do phó từ mức độ kết hợp với danh từ mà thành. Ví dụ:

- (1) 只两尺布 (chỉ 2 thước vải), 才一元钱 (mới 1 đồng), 仅仅十个学生 (vừa vơi 10 học sinh).
- (2) a. 都大学生了 (đã sinh viên rồi); b. 都部长了 (đã bộ trưởng rồi); c. 已经冬天了 (đã mùa đông rồi).
- (3) 书架上光书, 没有别的 (Trên giá sách toàn sách, không có gì khác); 院子里净杂草 (Trong vườn toàn cỏ); 炕上净人 (Trên bệ bếp toàn người)
- (4) 他长着一张很中国的脸 (Anh ta có một khuôn mặt rất Trung Quốc); 他做事挺老黄牛的 (Anh ta làm việc rất trâu bò).
- (5) 他这人特雷锋 (Con người anh ta rất Lôi Phong).

- (6) 她不肯青春谁青春? (Cô ấy không thanh xuân thì còn ai thanh xuân?)

Trong 6 nhóm ví dụ trên, nhóm (1), (2), (3) là nhóm "phó danh" ngữ pháp; nhóm (4), (5), (6) nhóm "phó danh" tu từ. Dưới đây chúng tôi phân tích kĩ hơn đặc điểm từng loại.

2. Tổ hợp "phó danh" ngữ pháp

Các sách ngữ pháp tiếng Hán chính thống từ trước đến nay đều cho rằng giữa phó từ và danh từ không tồn tại quan hệ tu sức và được tu sức, nhưng

cùng với sự phát triển của xã hội và ngôn ngữ, nhận định này đang tỏ ra quá khắt khe, thậm chí có phần báo thù. Những nhà ngữ pháp thế hệ trước cũng đã chú ý và bàn luận đến vấn đề này ở các cấp độ khác nhau. Chẳng hạn: Triệu Nguyên Nhiệm trong quyển “Ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Hán” đã chỉ ra rằng, vị từ mang tính danh từ có thể được tu sức bởi phó từ; Lục Chí Vi đã tiến hành phân tích tổ hợp ba phó từ 仅, 最, 顶 kết hợp với danh từ phương vị dưới góc độ cấu tạo từ pháp; Đinh Thanh Thụ cho rằng, có một vài phó từ có thể tu sức cho danh từ, đại đa số có liên quan đến số lượng và phạm vi; Trong cuốn “Tiếng Hán hiện đại” (quyển hạ), tác giả Hoàng Bá Vinh cũng đã chỉ ra là, có một số phó từ vừa có thể tu sức cho vị từ (tức hình dung từ, động từ), vừa có thể tu sức cho danh từ, chỉ có điều có hạn chế nhất định; Hình Phúc Nghĩa trong cuốn “Bàn về phó từ tu sức danh từ” cũng nhận định rằng, phó từ tu sức danh từ là một hiện thực, nhưng “chỉ có thể coi là một hiện tượng đặc thù”. Trên cơ sở nghiên cứu của các học giả đi trước, chúng tôi tiến hành phân tích thêm về các nhóm ví dụ “phó danh” ngữ pháp ở trên, để tìm hiểu tính hợp lý khiến chúng có thể tồn tại.

A. Nhóm (1): 只两尺布 (chỉ 2 thước vải), 才一元钱 (mới 1 đồng), 仅仅十个学生 (vừa vven 10 học sinh).

- Thành phần danh từ: những danh từ này đều mang cụm từ chỉ số lượng (không thể chỉ có “phó danh” như: 只布 chỉ vải, 才钱 mới tiền, 仅仅学生 vừa vven học sinh).

- Thành phần phó từ: những phó từ này có tác dụng hạn chế phạm vi sự vật và số lượng của nó.

Từ đó có thể thấy, khi danh từ mang cụm số lượng từ hoặc khi sự vật và số lượng của nó là xác định thì có thể chịu sự tu sức của phó từ biểu thị phạm vi hoặc tần suất. Và phó từ này dùng để thể hiện nhận nhận chủ quan của người nói đối với số lượng đó.

B. Nhóm (2): a. 都大学生了 (đã sinh viên rồi); b. 都部长了 (đã bộ trưởng rồi); c. 已经冬天了 (đã mùa đông rồi).

Trong nhóm này, danh từ mà phó từ tu sức đều là danh từ có trình tự. Cụ thể:

- Sự vật mà danh từ thể hiện là sự vật mang tính có trình tự hoặc có sự diễn biến theo thời gian (một chiều). Khi đó, từ danh từ thể hiện sự vật đúng đầu trong chuỗi trình, từ đó ra thì những danh từ diễn tả sự vật khác trong chuỗi đều có thể chịu sự tu sức của phó từ, ví dụ a: 都大学生了 (đã sinh viên rồi).

Có thể thấy, từ đứa trẻ trước khi đi học cho đến học sinh tiểu học, học sinh trung học, sinh viên đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, hình thành một hệ thống học học có trình tự, trong trình tự đó, từ vị trí bắt đầu là “đứa trẻ sơ sinh chưa đi học” ra thì những từ khác đều có thể chịu sự tu sức của phó từ.

- Sự vật mà danh từ biểu thị thuộc chuỗi có tính trình tự và diễn biến theo thời gian, đồng thời diễn biến này mang tính hai chiều, khi đó danh từ có thể chịu sự tu sức của phó từ, ví dụ b: 都部长了 (đã bộ trưởng rồi)

Từ người dân thường đến là người có chức vụ như phó trưởng ban, trưởng ban, phó trưởng phòng, trưởng phòng, phó giám đốc sở, giám đốc sở, bộ trưởng... hình thành một hệ thống ngành dọc có trình tự, trong đó chức vụ một người có thể thăng hoặc giáng, mang tính hai chiều. Có thể nói: 都部长了 (đã Bộ trưởng rồi) biểu thị sự thăng

chức, cũng có thể nói 已经普通老百姓了 (đã dân thường rồi), biểu thị sự giáng chức, nhưng nhìn chung hay nói theo chiều tăng hơn là giáng.

- Sự vật mà danh từ biểu thị có tính trình tự đồng thời thuộc vòng tuần hoàn khép kín (thường chỉ vòng tuần hoàn thời gian) thì những danh từ đó có thể chịu sự tu sức của phó từ, ví dụ c: 已经冬天了 (đã mùa đông rồi).

Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông là một vòng tuần hoàn khép kín, trong trình tự đó, mỗi danh từ đều có thể chịu sự tu sức của phó từ. Phó từ ở đây thường là phó từ thời gian hoặc tần suất thể hiện sự sớm, muộn, nhanh, chậm. Tương tự cũng có thể nói “đã tháng 11 rồi”, “đã năm giờ chiều”...

Ngoài ra, danh từ có trình tự khi thêm phó từ nêu ra đánh giá chủ quan của người nói đối với đối

tượng, thể hiện một tình cảm hoặc thái độ nhất định, ví như “*đã mùa đông rồi*” thể hiện người nói cảm thấy thời gian trôi nhanh, mang chút cảm khái luyến tiếc.

C. Nhóm (3) 书架上光书, 没有别的 (Trên giá sách toàn sách, không có gì khác); 院子里净杂草 (Trong vườn toàn cỏ); 炕上净人 (Trên bệ bếp toàn người).

Nhóm ví dụ này do “danh từ địa điểm + phó từ + danh từ” cấu thành. Khi chủ ngữ là danh từ địa điểm hoặc từ chỉ địa điểm, danh từ tân ngữ chỉ có thể chịu sự tu sức của phó từ 净 (toàn) hoặc 光 (toàn), nếu đổi thành 书架上都书 (trên giá sách đều sách) thì sẽ không thành câu. Cho nên ba thành phần “danh từ địa điểm, phó từ, danh từ” trong tổ hợp trên phải dựa vào nhau, liên hệ chặt chẽ với nhau, nó thể hiện ở một địa điểm nào đó phổ biến tồn tại một sự vật hoặc người nào đó.

Từ ba loại trên có thể thấy, cụm phó danh ngữ pháp thường đứng ở vị trí chủ ngữ, vị ngữ trong câu. Trong quá trình sử dụng, chúng dựa vào nhân tố thói quen ngữ pháp và ngữ cảnh. Cả danh từ phó từ trong tổ hợp này đều có điều kiện cụ thể, phó từ là phó từ tần suất, danh từ thời gian hoặc phó từ phạm vi, danh từ hoặc phải mang số lượng, hoặc phải thuộc trình tự cụ thể.

3. Tổ hợp phó danh từ từ

3.1. Nghiêm khắc mà nói, tổ hợp phó danh ngữ pháp không phải là tổ hợp phó từ tu sức danh từ một cách thực sự. Bởi vì, như các ví dụ nêu trên, chúng phải dựa vào câu để tồn tại, phân bố mang tính liên kết chặt chẽ và không thể tự do làm trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ. Do vậy, đối với hình thức cấu trúc trên, giới ngữ pháp nhìn chung không có nhiều tranh cãi. Thực sự gây nên tranh cãi là cấu trúc phó danh kiểu như “*很中国*” (rất Trung Quốc)

phân bố của chúng tương đối tự do, có thể làm vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ. Cụ thể:

- Tổ hợp phó danh ngữ pháp có thể làm:

+Chủ ngữ: 只渡口有一条小船 (Chỉ bến sông có một chiếc thuyền nhỏ).

+Vị ngữ: 今天才星期一 (Hôm nay mới thứ hai).

+Tân ngữ: 昨天晚上演了共两场京剧 (Tối qua diễn tổng cộng hai vở Kinh kịch).

- Tổ hợp phó danh từ từ có thể làm:

+Vị ngữ: 他拂袖就走, 很首长, 也很男人 (Anh ta phất tay bỏ đi, rất thủ trưởng, cũng rất đàn ông).

+Định ngữ: 这优雅的环境给人非常格调的想象 (Phong cảnh ở đây mang đến cho người ta những tưởng tượng đầy thi vị).

+Trạng ngữ: 阿张很骑士地让美芳在他背后坐好 (A Trương rất đàn ông bảo Mỹ Phương ngồi chắc trên lưng anh).

+Bổ ngữ: 她长得很中国 (Cô ấy trông rất Trung Quốc).

3.2. Đối với việc tổ hợp phó danh từ từ (thường chỉ phó từ mức độ tu sức danh từ) tồn tại có hợp lý hay không, cách nhìn của giới ngữ pháp không thống nhất, có thể tóm tắt một số quan niệm chủ yếu như sau:

Thứ nhất, từ loại danh từ không thay đổi:

Vương Tổ Mai (1996) cho rằng: phó từ có thể tu sức cho vị từ (từ làm vị ngữ); danh từ trong cấu trúc “phó từ + danh từ” đứng làm vị ngữ, đã nhận được một số đặc điểm của vị ngữ, khi đó sẽ trở thành phó từ tu sức cho danh từ vị ngữ.

Tiêu Khê Cường (2001) đứng từ góc độ nội hàm và ngoại diện đã phê phán quan điểm cho rằng, “khi phó từ mức độ trực tiếp tu sức cho danh từ thì giữa chúng đã bị tính lược, hoặc khi đó danh từ đã hình dung từ (tính từ) hóa”. Ông đưa ra một nguyên tắc: khi phó từ mức độ trực tiếp kết hợp với danh từ thì danh từ đó vẫn là một danh từ, nhưng nó biểu thị nghĩa nội hàm của khái niệm nó thuộc về; nghĩa nội hàm này không phải tổng hợp mọi thuộc tính bản chất của đối tượng trong khái niệm nào đó, nó chỉ làm nổi bật đặc trưng mà tất cả mọi người đều thừa nhận trong số thuộc tính bản chất đó.

Thứ hai, từ tính danh từ đã có sự chuyển hóa

1) Thuyết cách dùng linh hoạt của từ loại: Lã Thúc Tương trong bài “*未晚斋语文漫谈*” đã chỉ ra rằng, trong tiếng Hán có lúc vẫn xuất hiện hiện

tượng “không phải hình dung từ nhưng được dùng như hình dung từ”, như “phía trước có phó từ biểu thị mức độ, trình độ đã khiến từ phía sau nó được dùng như một hình từ”. Ví dụ: “真的, 小额, 有时候你太感情了”(Thật là, tiểu Nhan, có lúc cậu đã quá cảm tính rồi); 走正步, 比军队还军队(Đi thẳng, còn quân đội hơn cả quân đội); 什么全齐了

比香港人还“港”哪 (Già mà đủ hết rồi, còn Hồng Kông hơn cả người Hồng Kông”, v.v. Ông cho rằng, đây là “một hiện tượng cách dùng linh hoạt của từ loại mà ta thường bắt gặp trong khẩu ngữ tiếng Hán hiện đại”. Theo Hồ Minh Dương (1992), tiếng Hán không có sự thay đổi hình thức như ngôn ngữ phương Tây, không thể thêm một hậu tố vào phía sau danh từ để biến nó thành hình dung từ, cho nên chỉ có thể danh từ vào vị trí đáng ra là của hình dung từ rồi thêm một phó từ “很”, cường chế thay đổi chức năng và ý nghĩa của danh từ, do đó “cách dùng này chỉ có thể được coi là cách dùng linh hoạt hoặc tạm thời”. Hình Phúc Nghĩa (1997) cho rằng, danh từ điển hình (danh từ chuyên hữu) khi tham gia vào cấu trúc “很 X” thì danh từ đã được dùng linh hoạt thành hình dung từ, thuộc “hiện tượng cách dùng linh hoạt của từ loại”. Vương Tiểu Tân, Trương Kha (1998) đã tiến hành quy nạp các quan điểm khác nhau của các học giả trong giới ngôn ngữ và những người làm công tác giảng dạy ngôn ngữ về kết cấu “phó từ mức độ + danh từ”, trong đó các ông cũng đưa ra quan điểm “có người lại cho rằng đây là một cách dùng chuyển loại mang tính tu từ, danh từ đã được chuyển thành hình dung từ.”

2) Thuyết chuyển hóa từ tính: tác giả Phương Hoa (1986), từ góc độ “thuyết chuyển hóa từ loại” và “thuyết tính lược” đã nêu ra một vài tình huống khác nhau của kết cấu “phó danh”. Theo Trương Nghị Sinh (1996), trong loại 3 (phó từ + danh từ) thì danh từ đã bị từ hóa, trở thành vị ngữ đích thực, cả kết cấu đóng vai trò một phân câu trong câu phức. Lư Phúc Ba (1992) có nhận xét, danh từ vốn là một loại từ tính thái chỉ biểu thị danh xưng của người hoặc sự vật, nhưng trong tiếng Hán hiện đại có một số ngữ cảnh đặc biệt, danh từ đã chuyển hóa thành một loại từ động thái biểu thị trạng thái tính

chất của sự vật. Trong bài viết ông lấy một số ví dụ, đồng thời kết hợp tri thức ngữ nghĩa học và đặc điểm của tiếng Hán, thảo luận đặc điểm ngữ nghĩa của danh từ khi nó chuyển hóa ý nghĩa chỉ xưng thành ý nghĩa tính chất. Đỗ Thị Xuân (1995) cho rằng, những câu kiểu như “这个地方很郊区” (Nơi này rất ngoại ô) không phù hợp lắm với thói quen ngôn ngữ tiếng Hán, do đó không thể chấp nhận. Ở đây, 郊区 (ngoại ô) rõ ràng là một danh từ, nhưng phó từ 很 đã biến 郊区 thành hình dung từ, kiểu câu như này được gọi là câu vị ngữ hình dung từ hóa thể từ. Theo Đàm Cảnh Xuân (1998), nghĩa tính chất mà danh từ có được là cơ sở ngữ nghĩa của danh từ khi nó chuyển biến thành hình dung từ, nghĩa của danh từ khi đó thông qua ẩn dụ hình tượng và chuyển dịch ngữ nghĩa cũng có sự thay đổi rõ rệt. Lưu Hiểu Phong (2002) cho rằng, trong kết cấu “phó từ + danh từ trừu tượng” phó từ mức độ miêu tả bản thân danh từ trừu tượng, danh từ trừu tượng đó có khuynh hướng nghiêng về hình dung từ một cách mạnh mẽ, khẳng định rằng chúng đang chuyển hóa dần thành hình dung từ.

3.3. Có thể thấy, giới ngữ pháp vẫn còn có những ý kiến khác nhau đối với hiện tượng cấu trúc phó danh từ. Chúng ta ứng xử như thế nào với những hiện tượng này? Chẳng hạn: Tại sao 很中国 (rất Trung Quốc), 特雷锋 (đặc Lôi Phong) có thể chấp nhận và sử dụng, còn 很桌子 (rất bàn), 挺台灯 (tên đèn) lại không được tiếp nhận và sử dụng? Tại sao có thể nói 你太阿 Q 了 (Cậu AQ quá đấy) nhưng lại không ai nói “你也太李四了” (Cậu cũng Lý Tứ quá đấy)? Nói cách khác, phó từ tu sức danh từ không tự do như khi chúng tu sức cho hình dung từ và động từ, mà phải chịu điều kiện hạn chế nhất định. Nhìn từ góc độ phó từ, những phó từ chỉ mức độ, trình độ tuyệt đối như 很, 太, 极, 最, v.v có thể dùng để tu sức cho danh từ. Nhìn từ góc độ danh từ, trong nội bộ danh từ cũng có sự khác biệt, các danh từ khác nhau có thể không có sự khác biệt gì về chức năng ngữ pháp nhưng lại không phải danh từ nào cũng có thể xuất hiện trong cấu trúc “phó từ mức độ + danh từ”. Những danh từ có thể xuất hiện trong cấu trúc này thường có m

số điểm chung về mặt ngữ nghĩa, chủ yếu bao gồm những loại sau:

a. Danh từ có nghĩa chỉ phương hướng vị trí (danh từ phương vị): Có những phương hướng vị trí có thể có thể thông qua “tính lượng” để xác định, danh từ biểu thị phương vị có tính trần thuật khách quan, tức có tính “đo/ tính lượng”, vì vậy trước chúng có thể thêm phó từ mức độ chỉ mức độ cao nhất như 最, 极, 尽 (最 dùng phổ biến nhất; 极, 尽 dùng ít hơn), biểu thị sự vật xếp thứ nhất về phương vị không gian, ví dụ: 最前 (phía trước nhất/ ngoài cùng), 最南边 (phía nam nhất/ trong, ngoài cùng phía nam); 极左 (bên trái nhất/ trong, ngoài cùng bên trái); 尽头 (phía đông nhất/ trong, ngoài cùng phía đông). Trong tiếng Hán, biểu thị nghĩa phương vị có:

① Phương vị từ: Căn cứ theo cuốn “Tiếng Hán hiện đại” do Hoàng Bá Vinh chủ biên, phương vị từ trong tiếng Hán hiện đại bao gồm:

1/ Loại 1: 上, 下, 前, 后, 东, 南, 西, 北, 左, 右, 里, 外, 中, 内, 旁;

2/ Loại 2: 之+上 (下, 前, 后, 东, 南, 西, 北, 外, 内);

3/ Loại 3: 以+上 (下, 前, 后, 东, 南, 西, 北, 外, 内);

4/ Loại 4: 上 (下, 前, 后, 东, 西, 南, 北, 左, 右, 里, 外, 旁) + 边;

Loại 5: 上 (下, 前, 后, 东, 西, 南, 北, 左, 右, 里, 外) + 面;

Loại 6/上 (下, 前, 后, 东, 西, 南, 北, 里, 外) + 头;

Loại 7: 上下, 前后, 东西, 南北, 左右, 里外, 内外.

Khả năng kết hợp với phó từ mức độ của 7 loại trên như sau: Loại 1 trừ 中, 旁 không thể chịu sự tác động của phó từ mức độ ra, các từ khác đều có thể; loại 2, loại 3 đều không thể chịu sự tác động của phó từ mức độ; loại 4, loại 5, loại 6 đều có thể chịu sự tác

động của phó từ mức độ; loại 7 cũng đều không thể chịu sự tác động của phó từ mức độ. Không khó phát hiện quy luật trong đó: chỉ có phương vị từ biểu thị phương hướng vị trí cố định, cực đoan mới có thể kết hợp với phó từ mức độ, phương vị từ biểu thị phương hướng vị trí không cố định, không cực đoan thì không kết hợp được với phó từ mức độ, ví dụ không thể nói: 最旁, 最之上, 最以前, 最左右, ...

② Danh từ biểu thị nghĩa phương vị: 前线, 前沿, 前列, 底层, 高层, 表面, 高峰, 顶峰, 低谷, 南方, 北方.

Về ngữ nghĩa nó chỉ phương hướng vị trí, về chức năng nó tương đương với danh từ hợp thành, có thể kết hợp với một số phó từ mức độ. Danh từ mang nghĩa phương vị sau khi kết hợp với phó từ mức độ đã không còn đơn thuần chỉ biểu thị phương hướng vị trí không gian, mà nhấn mạnh thuộc tính của phương vị không gian đạt đến mức “cực độ”, trong đó bao gồm thái độ, đánh giá chủ quan nhất định của người nói.

b. Danh từ bao hàm từ tố mang tính hình dung từ
Loại danh từ này có ngữ tố phía trước mang tính hình dung từ, như: 热门, 新派, 温情, 激情, 偏见, 美味, 雄心, 耐性, 兽性, 狭义, 广义, 绝路, 悲剧, 喜剧, 专业, 细节, 高度, 优势, 诚意, 高手, 神童, 老手, 贵族, 贫民, ...

Trọng tâm ngữ nghĩa của danh từ mang kết cấu chính phụ này đáng lẽ phải nằm ở ngữ tố trung tâm, tức ngữ tố danh từ phía sau, nhưng khi phó từ mức độ kết hợp với những danh từ này, thì trên thực tế đặc trưng ngữ nghĩa [+lượng mức độ] của phó từ không thể kết hợp được với danh từ. Nói một cách chính xác hơn, ngữ nghĩa của phó từ không thể chỉ hướng về phía từ tố trung tâm của danh từ, nhưng lại chỉ hướng được ngữ tố không trung tâm (tức ngữ tố mang tính hình dung từ phía trước). Trên thực tế, con người cũng tiến hành lí giải ngữ nghĩa theo hướng đó. Ví dụ phó từ 很 trong cụm 很专业 có chỉ hướng ngữ nghĩa về 专 với nghĩa là 业务很专门 (nghĩa vụ rất chuyên nghiệp). Loại danh từ này bản thân bao gồm ngữ tố cấu tạo từ mang tính

hình dung từ, cho nên có đặc trưng hình thức rất rõ ràng, ý nghĩa nội hàm tương đối phong phú, sự khác biệt về mức độ cũng thể hiện rất rõ, vì thế dễ kết hợp với phó từ mức độ. Tổ hợp giữa phó từ mức độ và danh từ loại này biểu thị sự bình luận, đánh giá đối với đối tượng mà danh từ đó chỉ, đánh giá mức độ mà đặc trưng, tính chất của sự vật đó (thể hiện qua ngữ tố hình dung từ) đạt được.

c. Danh từ bao hàm ý “có thể đo lường”: 根本, 本质, 基础, 关键, 实质, 要害, 沧桑... trong bản thân ngữ nghĩa của chúng có bao hàm ý “có thể đo lường” thể hiện mức độ sâu nhất, như: 根本 (cơ bản) là căn nguyên hoặc phần quan trọng nhất của sự vật; 本质 (bản chất) là thuộc tính cơ bản nhất của sự vật; 沧桑 (bể dâu) dùng để chỉ sự thay đổi vô cùng to lớn. Vì thế, những danh từ này có thể chịu sự từ sức của các phó từ chỉ mức rất độ cao.

Phó từ mức độ thường kết hợp nhất với loại danh từ này là phó từ 最, sau khi kết hợp, cả cụm “phó danh” này sẽ làm thành phần tu sức cho danh từ khác để nhấn mạnh đặc trưng nội tại vượt trên tất cả đồng loại của danh từ này.

d. Danh từ biểu thị nghĩa “tiêu chuẩn”: 原则, 规律, 策略, 技巧, 规格, 格局, 布局, 款式, 公式, 教条, 现代, 传统, 道德. Nội hàm ngữ nghĩa của nó diễn tả sự chặt chẽ nghiêm ngặt hay nơi lỏng, mới hay cũ, linh hoạt hay bảo thủ của tiêu chuẩn, nguyên tắc hoặc hình thức. Nội hàm ý nghĩa này khiến cho danh từ mang nghĩa “tiêu chuẩn” có thể kết hợp với phó từ mức độ.

e. Danh từ mang nghĩa “phân loại”: biểu thị giai tầng hoặc vai xã hội, nó căn cứ vào một thuộc tính nào đó để gọi tên cho một nhóm người. Đặc trưng ngữ nghĩa chung của danh từ loại này là đều bao gồm hai phương diện là “loại” và “tính chất”, cho nên chúng khá tự do khi kết hợp với phó từ mức độ. Nhưng do tổ hợp “phó danh” mang hàm ý “khoa trương” cho nên những danh từ xuất hiện trong cụm “phó từ + danh từ” phần lớn “đều là những danh từ thể hiện giai tầng hay vai xã hội nổi

bật” (Tiêu Khê Cường, 2001). Ví dụ từ góc độ tầng lớp xã hội thì có: 小市民, 市侩, 农民, 商人; 学者, 教授, 权威; Từ góc độ vai xã hội thì có những danh từ mang nghĩa xấu như: 军阀, 流氓, 瘪三, 泼妇; có những danh từ mang nghĩa tốt như: 英雄, 浩瀚, 绅士, 淑女; Từ góc độ giới tính có 男人, 汉子 và danh từ trái nghĩa với nó như 女人, 女性; Từ góc độ tổ chức của con người, có 傻瓜, 笨蛋; 天才.

Sau khi danh từ mang nghĩa “phân loại” kết hợp với phó từ mức độ thì cái mà chúng biểu thị không còn là nghĩa ngoại diên của từ, mà biểu thị thuộc tính đặc trưng nội hàm của nó. Cấu trúc “phó danh” khi đó không chỉ làm nổi bật đặc trưng thuộc tính riêng có của danh từ.

g. Danh từ tên riêng mang “tính chất chuyên biệt”: chỉ những danh từ mang nghĩa nội hàm vô cùng chuyên biệt, rất giàu sắc thái, đồng thời tương đối phổ cập, chỉ cần nhắc tới sẽ khiến người nghe liên tưởng ngay đến một tính chất, đặc trưng chuyên biệt nào đó. Đặc trưng ngữ nghĩa “chuyên biệt” của loại danh từ này rất dễ kết hợp với đặc trưng “mức độ” của phó từ mức độ, tạo thành kết cấu “phó từ + danh từ”. Khi đó, danh từ riêng sẽ không được hiểu thành sự vật hiện tượng hay người cụ thể nó chỉ, mà nổi bật lên đặc tính chuyên biệt mà sự vật, hiện tượng, hay người đó có.

- Nhân danh: có thể xuất hiện trong cấu trúc “phó từ mức độ + danh từ” đều có “độ nổi tiếng” rất cao, ví dụ các nhân vật có trong hiện thực như Lôi Phong, Vương Sóc, Pavel Korchagin... hay nhân vật trong tác phẩm văn học, phim truyện, phim điện ảnh như A Q, Lâm Đại Ngạc v.v. Những phó từ mức độ như 太, 十分, 真等 không chỉ tiến hành đánh giá chủ quan về mức “lượng” của đặc trưng tính chất của danh từ, mà trọng hơn là làm nổi bật đặc trưng tính chất ấy.

- Địa danh: là những danh từ riêng chỉ một quốc gia, khu vực tương đối nổi tiếng, có một riêng biệt đặc sắc, có thể đưa đến một số liên tưởng chung cho người nghe, người đọc. Ví dụ: 中国

国,德国,西藏,山东,香港,国际,城市,乡村,郊区,山区,农村,... Tính điển hình của các khu vực này ổn định trong một khoảng thời gian nhất định, không thể thay thế bằng những vị trí địa lý khác. Trong cụm phó danh, những danh từ này chỉ được lấy một phần đặc trưng mang tính nội hàm riêng biệt, không phải mọi đặc trưng lý tính đơn thuần, tức thường đề cập đến phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, đặc sắc địa phương mà khu vực đó riêng có.

b. Danh từ thuật ngữ chuyên ngành: Trong ngữ nghĩa của chúng từ phần gọi tên chuyên ngành thực tế, còn bao gồm đặc điểm tính chất của những chuyên ngành này. Chính phần đặc điểm tính chất này là cơ sở để lấy danh từ này có thể kết hợp với phó từ mức độ. Ví dụ: 外交,天文,艺术,逻辑,政治,历史,小儿科,...

i. Ngoài ra, những danh từ hoặc cụm danh từ mang hậu tố như 气,味,性,主义,阶级,... cũng có thể chịu sự tác động của phó từ mức độ, ví dụ: 很小孩子气; 特女性; 太学生味; 较理想主义; 常资产阶级.

4. Kết luận

Từ phân tích trên đây có thể thấy, sự kết hợp giữa từ với từ nhìn về cơ bản có thể coi là sự kết hợp giữa nghĩa của từ với nghĩa của từ, sự kết hợp ngữ nghĩa là cơ sở khách quan để kết hợp từ.

Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa học từ vựng, thành phần ngữ nghĩa của danh từ bao gồm “thành phần ngữ nghĩa mang tính liên hệ” và “thành phần ngữ nghĩa mang tính miêu tả” (Phó Hoài Thanh, 1996). Thành phần ngữ nghĩa mang tính liên hệ là nội dung khách quan có tác dụng giới thiệu, nói rõ nội hàm của danh từ, như: loại, cấu tạo, nguyên liệu, cách dùng; Thành phần ngữ nghĩa mang tính miêu tả là nội dung mang tính bình xét đánh giá, có tác dụng hình dung, miêu tả nội hàm của danh từ, như: thuộc tính, đặc trưng, quan hệ, biểu hiện riêng,... Có danh từ thành phần ngữ nghĩa của nó chủ yếu mang tính liên hệ, đặc trưng ngữ nghĩa mang tính miêu tả không có hoặc không rõ rệt, những danh từ đó rất khó tham gia vào cấu trúc “phó từ mức độ + danh

từ”, ví dụ như “người, đơn vị, hoa quả, nhà cửa,...”. Có những danh từ lại mang ngữ nghĩa có tính miêu tả nổi bật, điển hình, tức nghĩa đặc trưng, tính chất (như 8 loại danh từ chúng tôi giới thiệu ở trên), loại nghĩa đặc trưng, tính chất này khiến chúng giống hình dung từ, rất dễ kết hợp với phó từ mức độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 邢福义 (1962), 关于副词修饰名词, 中国语文, (5)。
2. 丁声树 (1999), 现代汉语语法讲话, 商务印书馆, 北京。
3. 黄伯荣 (1998), 现代汉语语法 (下册) 高等教育出版社, 北京。
4. 肖奚强 (2001), 从内涵角度看程度副词修饰名词, 修辞学习, (5)。
5. 吕叔湘 (1992), 未晚斋语文漫谈, 语文出版社。
6. 胡明扬 (1992), “很激情”、“很淑女”等, 语文建设, (4)。
7. 张谊生 (1996), 名词的语义基础及功能转化与副词修饰名词, 语言教学与研究, (4)。
8. 谭景春 (1998), 名形词类转变的语义基础及相关问题, 中国语文, (5)。
9. 桂诗春 (1995), 从“这个地方很郊区”谈起, 语言文字应用, (3)。
10. 特津青 (1996), “词义成分模式”分析 (表动作行为的词), 汉语学习, (5)。
11. 邵敬敏、吴立红 (2005), “副+名”组合与语义指向新品种, 语言教学与研究。
12. 施春宏 (2001), 名词的描述性语义特征与副名组合的可能性, 语文建设。
13. 张庆艳 (2006), 谈谈“副+名”结构中的名词, 语言理论研究。